VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS(29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS(29 ETB)

PHƯỚC BÌNH

SHEET 6332 I
SERIES L7014

Reprinted by NIMA 11-99

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1968
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1968

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — Trên bản-đồ này mọi LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
- All weather, loose or light surface, one lane wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
- Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
- Cart track — Đường dùng khai-khẩn
- Footpath, trail — Đường mòn, Đường bộ-hành
- ROUTE MARKERS — DẤU-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ: National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ (QL 1, LTL 8B); Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác (LTL 7A, 54B)

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
- Normal gauge, double track — Loại đường thường, hai đường
- Narrow gauge, single track — Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
- Wood — Cầu gỗ
- Steel — Cầu sắt
- Concrete — Cầu xây
- Footbridge — Cầu nhỏ
- Ferry — Phà
- Ford — Chỗ lội qua
- Road on levee — Đường đắp
- Levee; Wall — Bờ đắp; Tường

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — Thôn-thị
Village — Làng
Church; Christian shrine; School — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — Nghĩa-địa
Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
Horizontal control point — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại: *729; Chưa được kiểm lại: *729
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Ranh giới quận
Area name — Tên vùng hay địa-điểm: HÀO LÒNG
Province office; Delegation office — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam — Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator — Ruộng muối
Limestone mountain — Núi đá Vôi
Sand — Cát
Large rapids — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Thác lớn
Small falls — Thác nhỏ
Dense forest or jungle — Rừng rậm hay rừng già
Clear forest — Rừng thưa
Plantation; Tea — Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove — Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber — Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood — Gốc; Bụi rậm
Pine. Bamboo — Thông; Tre

CONTOUR INTERVAL — 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 5 METERS

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48
(NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-ĐIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS
PREPARED BY ..... 29TH ENGR BN, US ARMY, 1968
COMPILATION METHOD ..... PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
NAMES DATA BY ..... NGS, VIETNAM
CONTROL BY ..... USAMSFE, NGS, VIETNAM

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 1-314-260-5032; DSN 490-5032; OR WRITE TO: ATTN: COD, MAIL STOP P-37, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀ LẠT, VIỆT NAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẢC-HỌA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ấp	village
Bàu	lake, pond, swamp
Bu	village
Cầu	bridge
Đak	stream
Núi	mountain
Sông, Suối	stream
Srok	village
Xã	village
Xóm	village

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°23' (7 MILS; MIL)

GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
TRUE NORTH BẮC THỰC-ĐỊA
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

1965

ED. NO. 002

NSN 7643014023126 L701463321
NIMA REF. NO.

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh ... Province ... State
Quận ... District ... County
Xã or Làng ... Village ... Township
Ấp ... Hamlet ... Town

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Bình Long
1. Quận Lộc Ninh
2. Quận An Lộc
B. Tỉnh Phước Long
3. Quận Bố Đức
4. Quận Phước Bình

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6333 III	6333 II L7016	6433 III
6332 IV	6332 I	6432 IV
6332 III	6332 II	6432 III

Sheet 6332 I falls within 1501G, NC 48-4, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-DANH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M
700
XU YU
XT YT
1300

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những toạ-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 1300000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: BU KORLA NLEU

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ danh ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm toạ-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

	YU	08 8
		18 2

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: YU088182

If reporting beyond 0° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 0° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ô đứng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48PYU088182

PHƯỚC BÌNH (ẤP SƠN THỦY) (1), VIETNAM